

Số: 10/2024/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024

## **THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp**

*Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;*

*Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Thông tư này quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương; tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp lên hạng II và hạng I đối với viên chức giảng dạy trong các trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập (sau đây gọi là cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

**“Điều 2. Mã số các hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp**

1. Mã số chức danh nghề nghiệp giảng viên giáo dục nghề nghiệp

- a) Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) - Mã số: V.09.02.01;
- b) Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số: V.09.02.02;
- c) Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - Mã số: V.09.02.03;
- d) Giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số: V.09.02.04.

2. Mã số chức danh nghề nghiệp giáo viên giáo dục nghề nghiệp

- a) Giáo viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) - Mã số: V.09.02.05;
- b) Giáo viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số: V.09.02.06;
- c) Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - Mã số: V.09.02.07;
- d) Giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số: V.09.02.08;
- đ) Giáo viên giáo dục nghề nghiệp (hạng IV) - Mã số: V.09.02.09.”

3. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 như sau:

a) **“Điều 5. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) - Mã số: V.09.02.01”;**

b) **“Điều 6. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số: V.09.02.02”;**

c) **“Điều 7. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - Mã số: V.09.02.03”;**

d) **“Điều 8. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số: V.09.02.04”;**

đ) “Điều 9. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) - Mã số: V.09.02.05”;

e) “Điều 10. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số: V.09.02.06”;

g) “Điều 11. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - Mã số: V.09.02.07”;

h) “Điều 12. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số: V.09.02.08”;

i) “Điều 13. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp (hạng IV) - Mã số: V.09.02.09”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

**“Điều 14. Xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp**

Viên chức được xếp lương vào các chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp quy định tại Thông tư này được áp dụng bảng lương tương ứng ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, cụ thể như sau:

1. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) - Mã số: V.09.02.01, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3 nhóm 1 (A3.1) từ hệ số lương 6,20 đến hệ số lương 8,00.

2. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số: V.09.02.02, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2 nhóm 1 (A2.1) từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78.

3. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - Mã số: V.09.02.03, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98.

4. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số: V.09.02.04, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0 từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89.

5. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) - Mã số: V.09.02.05, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3 nhóm 2 (A3.2), từ hệ số lương 5,75 đến hệ số lương 7,55.

6. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số: V.09.02.06, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2 nhóm 1 (A2.1) từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78.

7. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - Mã số: V.09.02.07, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98.

8. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số: V.09.02.08, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0 từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89.

9. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp (hạng IV) - Mã số: V.09.02.09, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại B từ hệ số lương 1,86 đến hệ số lương 4,06.

Hệ số lương quy định tại Điều này sẽ được thay thế, áp dụng theo văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền quy định về chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang thay thế cho Nghị định số 204/2004/NĐ-CP.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

**“Điều 15. Chuyển xếp lương từ ngạch viên chức chuyên ngành giáo dục và đào tạo sang ngạch viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp**

Viên chức đang làm công tác giảng dạy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, hiện đang xếp lương ở các ngạch viên chức ngành giáo dục và đào tạo quy định tại Quyết định số 202/TCCP-VC ngày 08 tháng 6 năm 1994 của Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ trưởng Bộ Nội vụ) về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức ngành giáo dục và đào tạo; Thông tư liên tịch số 81/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với một số ngạch công chức, viên chức mới được bổ sung hoặc có thay đổi về phân loại công chức, viên chức thuộc ngành Thủy lợi, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa - Thông tin, Y tế và Quản lý thị trường và Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập được bổ nhiệm sang chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp quy định tại Thông tư này thì được xếp lương theo hướng dẫn tại khoản 2 Mục II Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyển ngạch, chuyển loại công chức, viên chức, cụ thể như sau:

1. Xếp lương ngạch giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) - Mã số: V.09.02.01 đối với viên chức hiện đang giữ ngạch giảng viên cao cấp - Mã số 15.109 quy định tại Quyết định số 202/TCCP-VC hoặc giảng viên cao cấp (hạng I) - Mã số V.07.01.01 quy định tại Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV.

2. Xếp lương ngạch giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số: V.09.02.02 đối với viên chức hiện đang giữ ngạch giảng viên chính - Mã số 15.110 hoặc giáo viên trung học cao cấp, mã số 15.112 quy định tại Quyết định số 202/TCCP-VC hoặc giảng viên chính (hạng II) - Mã số V.07.01.02 quy định tại Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV.

3. Xếp lương ngạch giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) -

Mã số: V.09.02.03 đối với viên chức hiện đang giữ ngạch giảng viên - Mã số 15.111, hoặc giáo viên trung học - Mã số 15.113 quy định tại Quyết định số 202/TCCP-VC hoặc giảng viên (hạng III) - Mã số V.07.01.03 quy định tại Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV.

4. Xếp lương ngạch giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số: V.09.02.04 đối với viên chức hiện đang giữ ngạch giáo viên trung học (chưa đạt chuẩn) - Mã số 15c.207 quy định tại Thông tư liên tịch số 81/2005/TTLT-BNV-BTC.

5. Xếp lương ngạch giáo viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số: V.09.02.06 đối với viên chức hiện đang giữ ngạch giáo viên trung học cao cấp - Mã số 15.112 quy định tại Quyết định số 202/TCCP-VC.

6. Xếp lương ngạch giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - Mã số: V.09.02.07 đối với viên chức hiện đang giữ ngạch giáo viên trung học - Mã số 15.113 quy định tại Quyết định số 202/TCCP-VC.

7. Xếp lương ngạch giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số: V.09.02.08 đối với viên chức hiện đang giữ ngạch giáo viên trung học (chưa đạt chuẩn) - Mã số 15c.207 quy định tại Thông tư liên tịch số 81/2005/TTLT-BNV-BTC.

8. Xếp lương ngạch giáo viên giáo dục nghề nghiệp (hạng IV) - Mã số: V.09.02.09 đối với viên chức hiện đang giữ ngạch giáo viên trung học (chưa đạt chuẩn) - Mã số 15c.207 quy định tại Thông tư liên tịch số 81/2005/TTLT-BNV-BTC.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

**“Điều 16. Tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp hạng I và hạng II**

Viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp được đăng ký dự xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề khi có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập có nhu cầu, có vị trí việc làm còn thiếu ứng với hạng chức danh viên chức xét thăng hạng.

3. Được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền cử tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp.

4. Đáp ứng tiêu chuẩn của hạng chức danh nghề nghiệp đăng ký dự xét thăng hạng theo quy định tại Chương II Thông tư này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 như sau:

“2. Lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức xem xét, quyết định cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử tham dự kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.”.

## **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Bãi bỏ Điều 17, Điều 18, Điều 19 và khoản 1 Điều 20 Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để được hướng dẫn./.

### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Bộ Nội vụ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở Nội vụ, Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; cổng TTĐT Chính phủ;
- TTTT, TCGDNN để đăng cổng TTĐT;
- Vụ Pháp chế; Vụ TCCB;
- Lưu: VT, TCGDNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Tấn Dũng**